

Số: 848/QĐ-SYT

Hưng Yên, ngày 28 tháng 6 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt danh mục kỹ thuật trong Công ty TNHH chăm sóc sức khỏe Việt Pháp-Chỉ nhánh phòng khám đa khoa Việt Pháp II

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Luật khám bệnh, chữa bệnh số 40/2009/QH12 ngày 23/11/2009 của Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 109/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định cấp Chứng chỉ hành nghề đối với người hành nghề và cấp Giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh chữa bệnh;

Căn cứ Quyết định số 892/2017/QĐ-UBND ngày 17/3/2017 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Sở Y tế;

Căn cứ biên bản thẩm định; Biên bản họp tổ thẩm định xét duyệt cấp Chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh và Giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, ngày 28 tháng 6 năm 2019;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Quản lý hành nghề y, được tư nhân,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh mục kỹ thuật tại Công ty TNHH chăm sóc sức khỏe Việt Pháp-Chỉ nhánh phòng khám đa khoa Việt Pháp II gồm 479 kỹ thuật (có danh mục kèm theo).

Điều 2. Ông/bà phụ trách phòng khám chịu trách nhiệm thực hiện các kỹ thuật theo Thông tư số 43/2013/TT-BYT ngày 11/12/2013 của Bộ Y tế về việc Quy định chi tiết phân tuyến chuyên môn kỹ thuật đối với hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký; Thay thế Quyết định số 542/QĐ-SYT ngày 30 tháng 03 năm 2018. Các ông (bà): Chánh Thanh tra Y tế; Trưởng phòng: Nghiệp vụ Y, Quản lý hành nghề; Trưởng phòng Y tế huyện Yên Mỹ và ông/bà phụ trách Công ty TNHH chăm sóc sức khỏe Việt Pháp-Chỉ nhánh phòng khám đa khoa Việt Pháp II căn cứ quyết định thi hành./. 

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lãnh đạo Sở;
- Lưu :VT, QLHN.



Nguyễn Thị Anh

DANH MỤC
KỸ THUẬT TRONG CÔNG TY TNHH CHĂM SÓC SỨC KHỎE VIỆT PHÁP
-CHI NHÁNH PHÒNG KHÁM ĐA KHOA VIỆT PHÁP II
 (Ban hành 479 kỹ thuật KCB theo Quyết định số **848**/QĐ-SYT
 ngày 28/6/2019 kèm theo giấy phép hoạt động số 310/HY- GPHĐ)

I. NỘI KHOA

STT	STT TT43	DANH MỤC KỸ THUẬT
		A. HÔ HẤP
1.	1	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ
2.	14	Đánh giá mức độ nặng của cơn hen phế quản bằng peak flow meter
3.	24	Đo chức năng hô hấp
4.	28	Kỹ thuật ho có điều khiển
5.	29	Kỹ thuật tập thở cơ hoành
6.	30	Kỹ thuật ho khạc đờm bằng khí dung nước muối ưu trương
7.	31	Kỹ thuật vỗ rung dẫn lưu tư thế
8.	32	Khí dung thuốc giãn phế quản
9.	33	Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm
10.	60	Nghiệm pháp đi bộ 6 phút
11.	63	Siêu âm màng phổi cấp cứu
12.	68	Vận động trị liệu hô hấp
		B. TIM MẠCH
13.	85	Điện tim thường
14.	112	Siêu âm Doppler mạch máu
15.	113	Siêu âm Doppler tim
		C. THẦN KINH
16.	128	Chăm sóc mắt ở người bệnh liệt VII ngoại biên (một lần)
17.	150	Hút đờm hầu họng
		D. THẬN TIẾT NIỆU
18.	188	Đặt sonde bàng quang
19.	195	Đo lượng nước tiểu 24 giờ
		Đ. TIÊU HÓA
20.	244	Đặt ống thông dạ dày
21.	247	Đặt ống thông hậu môn
22.	253	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng cấp cứu
23.	254	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng có dùng thuốc tiền mê



24.	255	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng qua đường mũi
25.	256	Nội soi trực tràng ống mềm
26.	257	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu
27.	258	Nội soi trực tràng ống cứng
28.	297	Nội soi hậu môn ống cứng
29.	306	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết
30.	307	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết
31.	308	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết
32.	309	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết
33.	313	Rửa dạ dày cấp cứu
34.	314	Siêu âm ổ bụng
35.	336	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân
36.	337	Thụt thuốc qua đường hậu môn
37.	338	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng
38.	339	Thụt tháo phân
		E. CƠ XƯƠNG KHỚP
39.	363	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm
40.	431	Xét nghiệm Mucin test

II. PHỤ SẢN

	STT TT4 3	DANH MỤC KỸ THUẬT
		A. SẢN KHOA
41.	40	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn
42.	41	Khám thai
43.	48	Nong cổ tử cung do bế sản dịch
44.	49	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ
45.	50	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút
46.	52	Khâu vòng cổ tử cung
47.	53	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung
48.	54	Chích áp xe tầng sinh môn
		B. PHỤ KHOA
49.	145	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...
50.	148	Lấy dị vật âm đạo
51.	155	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn
52.	156	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính

53.	163	Chích áp xe vú
54.	164	Khám nam khoa
55.	165	Khám phụ khoa
56.	166	Soi cổ tử cung
57.	167	Làm thuốc âm đạo
58.	200	Bóp bóng Ambu, thổi ngạt sơ sinh
59.	202	Cố định tạm thời gãy xương sơ sinh
		Đ. KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH
60.	225	Cấy - tháo thuốc tránh thai (loại nhiều nang)
61.	226	Cấy - tháo thuốc tránh thai (loại một nang)
62.	228	Đặt và tháo dụng cụ tử cung
		E. PHÁ THAI
63.	238	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không
64.	239	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần
65.	241	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không

III. TAI - MŨI - HỌNG

	STT TT43	DANH MỤC KỸ THUẬT
		A. TAI - TAI THẦN KINH
66.	51	Khâu vết rách vành tai
67.	54	Lấy dị vật tai (gậy mê/ gậy tê)
68.	56	Chọc hút dịch vành tai
69.	57	Chích nhọt ống tai ngoài
70.	58	Làm thuốc tai
71.	59	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài
		B. MŨI-XOANG
72.	141	Nhét bắc mũi trước
73.	142	Cầm máu mũi bằng Merocel
74.	143	Lấy dị vật mũi gậy tê/gậy mê
75.	144	Nội soi lấy dị vật mũi gậy tê/gậy mê
76.	145	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (Bạc Nitrat)
77.	146	Rút meche, rút merocel hốc mũi
78.	147	Hút rửa mũi, xoang sau mũi
		C. HỌNG-THANH QUẢN
79.	212	Lấy dị vật họng miệng

80.	213	Lấy dị vật hạ họng
81.	215	Đốt họng hạt bằng nhiệt
82.	221	Sơ cứu bỏng đường hô hấp
83.	222	Khí dung mũi họng
84.	226	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê
85.	227	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê
86.	228	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê
87.	229	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê
88.	232	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê
89.	233	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê
90.	234	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê
91.	235	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê
92.	238	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê
93.	239	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê
94.	240	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê
95.	241	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê
		D. ĐẦU CỔ
96.	301	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ
97.	302	Cắt chỉ sau phẫu thuật
98.	303	Thay băng vết mổ
99.	304	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ

IV. RĂNG - HÀM - MẶT

	STT TT43	DANH MỤC KỸ THUẬT
		A. RĂNG
100.	41.	Điều trị viêm quanh răng
101.	42.	Chích áp xe lợi
102.	43.	Lấy cao răng
103.	68.	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite
104.	69.	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam
105.	70.	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement
106.	71.	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement
107.	72.	Phục hồi cổ răng bằng Composite
108.	73.	Phục hồi thân răng có sử dụng pin ngà
109.	82.	Tẩy trắng răng tùy sống bằng máng thuốc



110.	83.	Điều trị nhạy cảm ngà bằng máng với thuốc chống ê buốt
111.	84.	Điều trị nhạy cảm ngà bằng thuốc bôi (các loại)
112.	104.	Chụp nhựa
113.	105.	Chụp kim loại
114.	106.	Chụp hợp kim thường cần nhựa
115.	107.	Chụp hợp kim thường cần sứ
116.	108.	Chụp hợp kim Titanium cần sứ
117.	109.	Chụp sứ toàn phần
118.	110.	Chụp kim loại quý cần sứ
119.	112.	Cầu nhựa
120.	113.	Cầu hợp kim thường
121.	114.	Cầu kim loại cần nhựa
122.	115.	Cầu kim loại cần sứ
123.	116.	Cầu hợp kim Titanium cần sứ
124.	117.	Cầu kim loại quý cần sứ
125.	118.	Cầu sứ toàn phần
126.	127.	Veneer Composite gián tiếp
127.	128.	Veneer sứ toàn phần
128.	129.	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường
129.	130.	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa thường
130.	131.	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa dẻo
131.	132.	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa dẻo
132.	133.	Hàm khung kim loại
133.	136.	Điều trị thói quen nghiến răng bằng máng
134.	137.	Tháo cầu răng giả
135.	138.	Tháo chụp răng giả
136.	139.	Sửa hàm giả gãy
137.	140.	Thêm răng cho hàm giả tháo lắp
138.	141.	Thêm móc cho hàm giả tháo lắp
139.	142.	Đệm hàm nhựa thường
140.	203.	Nhỏ răng vĩnh viễn
141.	204.	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay
142.	205.	Nhỏ chân răng vĩnh viễn
143.	206.	Nhỏ răng thừa
144.	213.	Cắt lợi xơ cho răng mọc

145.	214.	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới
146.	221.	Điều trị viêm quanh thân răng cấp
147.	222.	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp
148.	223.	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp
149.	224.	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp
150.	225.	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant
151.	226.	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement
152.	227.	Hàn răng không sang chấn với Glasslonomer Cement
153.	228.	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt
154.	229.	Dự phòng sâu răng bằng máng có Gel Fluor
155.	230.	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục
156.	231.	Lấy tủy buồng răng sữa
157.	232.	Điều trị tủy răng sữa
158.	233.	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit
159.	234.	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA
160.	235.	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam
161.	236.	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement
162.	237.	Phục hồi thân răng sữa bằng chụp thép làm sẵn
163.	238.	Nhổ răng sữa
164.	239.	Nhổ chân răng sữa
165.	240.	Chích Apxe lợi trẻ em
166.	241.	Điều trị viêm lợi trẻ em (do mảng bám)
		B. HÀM MẶT
167.	298.	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm
168.	300.	Sơ cứu gãy xương vùng hàm mặt
169.	301.	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt
170.	315.	Gây tê vùng điều trị cơn đau thần kinh V ngoại biên
171.	340.	Điều trị viêm lợi miệng loét hoại tử cấp

V. MẮT

	STT TT43	DANH MỤC KỸ THUẬT
172.	166.	Lấy dị vật giác mạc sâu
173.	167.	Cắt bỏ chấp có bọc
174.	171.	Khâu da mi đơn giản
175.	172.	Khâu phục hồi bờ mi

176.	174.	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt
177.	193.	Tiêm dưới kết mạc
178.	200.	Lấy dị vật kết mạc
179.	201.	Khâu kết mạc
180.	202.	Lấy calci kết mạc
181.	203.	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản
182.	204.	Cắt chỉ khâu kết mạc
183.	205.	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu
184.	206.	Bơm rửa lệ đạo
185.	207.	Chích chắp, lẹo, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc
186.	208.	Thay băng vô khuẩn
187.	209.	Tra thuốc nhỏ mắt
188.	210.	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi
189.	211.	Rửa cùng đồ
190.	212.	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu
191.	215.	Rạch áp xe mi
192.	218.	Soi đáy mắt trực tiếp
193.	219.	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương
194.	222.	Theo dõi nhãn áp 3 ngày
195.	223.	Khám lâm sàng mắt
196.	239.	Chụp lỗ thị giác
197.	255.	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz...)
198.	258.	Đo khúc xạ máy
199.	259.	Đo khúc xạ giác mạc Javal
200.	260.	Đo thị lực
201.	261.	Thử kính

VI. DA LIỄU

	STT TT43	DANH MỤC KỸ THUẬT
202.	4	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO ₂
203.	5	Điều trị hạt cơm bằng Laser CO ₂
204.	6	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng Laser CO ₂
205.	7	Điều trị u mềm treo bằng Laser CO ₂
206.	8	Điều trị dày sừng da đầu bằng Laser CO ₂
207.	9	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Laser CO ₂

208.	10	Điều trị sản cục bằng Laser CO ₂
209.	11	Điều trị bớt sùi bằng Laser CO ₂
210.	44	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện
211.	45	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện
212.	46	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện
213.	47	Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện
214.	48	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện
215.	49	Điều trị sản cục bằng đốt điện
216.	50	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện
217.	51	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn

VII. ĐIỆN QUANG

	STT TT43	DANH MỤC KỸ THUẬT
		A. SIÊU ÂM CHẨN ĐOÁN
		1. Siêu âm đầu, cổ
218.	1	Siêu âm tuyến giáp
219.	2	Siêu âm các tuyến nước bọt
220.	3	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt
221.	4	Siêu âm hạch vùng cổ
		2. Siêu âm vùng ngực
222.	12	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)
		3. Siêu âm ổ bụng
223.	15	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)
224.	16	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)
225.	18	Siêu âm tử cung phần phụ
226.	20	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)
		4. Siêu âm sản phụ khoa
227.	30	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng
228.	31	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo
229.	32	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng
230.	33	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo
231.	34	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu
232.	35	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa
233.	36	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối
234.	38	Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng đầu

235.	39	Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng giữa
236.	40	Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng cuối
237.	41	Siêu âm 3D/4D thai nhi
238.	42	Siêu âm tầm soát dị tật thai nhi
		5. Siêu âm cơ xương khớp
239.	43	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)
240.	44	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)
		6. Siêu âm tim, mạch máu
241.	45	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới
242.	52	Siêu âm Doppler tim, van tim
243.	53	Siêu âm 3D/4D tim
		7. Siêu âm vú
244.	54	Siêu âm tuyến vú hai bên
245.	55	Siêu âm Doppler tuyến vú
		B. CHỤP XQUANG CHẨN ĐOÁN THƯỜNG QUY HOẶC KỸ THUẬT SỐ (CR hoặc DR)
		1. Chụp Xquang chẩn đoán thường quy
246.	67	Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng
247.	68	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng
248.	69	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao
249.	70	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến
250.	72	Chụp Xquang Blondeau
251.	73	Chụp Xquang Hirtz
252.	74	Chụp Xquang hàm chéch một bên
253.	75	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến
254.	76	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng
255.	80	Chụp Xquang khớp thái dương hàm
256.	81	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)
257.	86	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng
258.	87	Chụp Xquang cột sống cổ chéch hai bên
259.	88	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế
260.	89	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2
261.	90	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch
262.	91	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng
263.	92	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéch hai bên



264.	93	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng
265.	94	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn
266.	95	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze
267.	96	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng
268.	97	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên
269.	98	Chụp Xquang khung chậu thẳng
270.	99	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéo
271.	100	Chụp Xquang khớp vai thẳng
272.	101	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéo
273.	102	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng
274.	103	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng
275.	104	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo
276.	105	Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)
277.	106	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng
278.	107	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo
279.	108	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo
280.	109	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên
281.	110	Chụp Xquang khớp háng nghiêng
282.	111	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng
283.	112	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo
284.	113	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè
285.	114	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng
286.	115	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo
287.	116	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo
288.	117	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng
289.	118	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng
290.	119	Chụp Xquang ngực thẳng
291.	120	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên
292.	121	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng
293.	122	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chéo
294.	123	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn
295.	124	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng
296.	125	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng
297.	126	Chụp Xquang tuyến vú
		C. CHỤP CẮT LỚP VI TÍNH CHẨN ĐOÁN (CT)



		1. Chụp cắt lớp vi tính vùng đầu mặt cổ từ 1-32 dãy
298.	149	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang
299.	150	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang
300.	160	Chụp CLVT hốc mắt
		4. Chụp cắt lớp vi tính vùng ngực từ 1- 32 dãy
301.	191	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang
302.	193	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao
303.	194	Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u
		7. Chụp cắt lớp vi tính vùng bụng, tiểu khung từ 1-32 dãy
304.	219	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.)
305.	220	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy
306.	221	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)
307.	222	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy
		10. Chụp cắt lớp vi tính cột sống, xương khớp từ 1-32 dãy
308.	255	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang
309.	257	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang
310.	258	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang
311.	260	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang

VIII. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN, CAN THIỆP

	STT TT4 3	DANH MỤC KỸ THUẬT
		B. TAI - MŨI - HỌNG
312.	7	Nội soi cầm máu mũi
313.	10	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán
314.	13	Nội soi tai mũi họng
		C. KHÍ- PHẾ QUẢN
		D. LỒNG NGỰC- PHỔI
315.	37	Nội soi lồng ngực ống cứng chẩn đoán
316.	38	Nội soi lồng ngực ống nửa cứng, nửa mềm chẩn đoán
		Đ. TIÊU HOÁ- Ổ BỤNG
317.	67	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị
318.	68	Nội soi thực quản-dạ dày, lấy dị vật

319.	69	Siêu âm nội soi dạ dày, thực quản
320.	70	Nội soi đại tràng-lấy dị vật
321.	80	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng
322.	81	Nội soi đại tràng sigma
323.	82	Soi trực tràng

IX. XÉT NGHIỆM

	STT TT43	DANH MỤC KỸ THUẬT
324.	121	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)
325.	142	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)
326.	149	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)
327.	154	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học
328.	164	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng máy đếm laser)
329.	280	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)
330.	289	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
331.	3	Định lượng Acid Uric
332.	211	Định lượng Albumin
333.	213	Đo hoạt độ Amylase
334.	18	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine)
335.	19	Đo hoạt độ ALT (GPT)
336.	20	Đo hoạt độ AST (GOT)
337.	24	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins)
338.	25	Định lượng Bilirubin trực tiếp
339.	26	Định lượng Bilirubin gián tiếp
340.	214	Định lượng Bilirubin toàn phần
341.	29	Định lượng Calci toàn phần
342.	32	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125)
343.	33	Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9)
344.	34	Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3)
345.	39	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen)
346.	215	Định lượng Cholesterol toàn phần
347.	216	Định lượng Creatinin
348.	77	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase)
349.	83	Định lượng HbA1c
350.	84	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)
351.	112	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol)

352.	133	Định lượng Protein toàn phần
353.	138	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate - Specific Antigen
354.	147	Định lượng T ₃ (Tri iodothronine)
355.	148	Định lượng T ₄ (Thyroxine)
356.	162	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone)
357.	221	Định lượng Triglycerid
358.	166	Định lượng Urê
359.	179	Định tính HCG (test nhanh)
360.	194	Định tính Morphin (test nhanh)
361.	188	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh)
362.	173	Định tính Amphetamin (test nhanh)
363.	195	Định tính Codein (test nhanh)
364.	196	Định tính Heroin (test nhanh)
365.	206	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)
366.	1	Vi khuẩn nhuộm soi
367.	49	<i>Neisseria gonorrhoeae</i> nhuộm soi
368.	60	<i>Chlamydia</i> test nhanh
369.	73	<i>Helicobacter pylori</i> Ag test nhanh
370.	117	HBsAg test nhanh
371.	119	HBsAg miễn dịch tự động
372.	122	HBsAb test nhanh
373.	130	HBeAg test nhanh
374.	135	HBeAb miễn dịch tự động
375.	144	HCV Ab test nhanh
376.	155	HAV Ab test nhanh
377.	164	HEV IgM test nhanh
378.	169	HIV Ab test nhanh
379.	184	Dengue virus NS1Ag/IgM/IgG test nhanh
380.	263	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi
381.	267	Trứng giun, sán soi tươi
382.	319	Vi nấm soi tươi
383.	321	Vi nấm nhuộm soi
384.	1	Chọc hút kim nhỏ tuyến vú dưới hướng dẫn của siêu âm, chụp vú
385.	2	Chọc hút kim nhỏ tuyến vú không dưới hướng dẫn của siêu âm, chụp vú
386.	7	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp
387.	13	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da

388.	14	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt
389.	15	Chọc hút kim nhỏ các hạch
390.	19	Chọc hút kim nhỏ mô mềm
391.	26	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang
392.	73	Lấy bệnh phẩm làm phiên đồ tế bào cổ tử cung – âm đạo
393.	76	Nhuộm Giemsa
394.	75	Định lượng Glucose
395.	98	Treponema pallidum test nhanh
396.	94	Streptococcus pyogenes ASO
397.	50	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity)
398.	19	Thời gian máu chảy phương pháp Duke
399.	TT21. 629	Xét nghiệm kháng thể kháng lao (phương pháp thẩm miễn dịch)
400.	20	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy
401.	142	Định lượng RF (Reumatoid Factor)

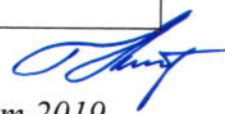
X. NHI KHOA (Áp dụng riêng đối với chuyên ngành Nhi)

402.	1462	Thở oxy gọng kính
403.	1463	Thở oxy qua mặt nạ
404.	1509	Sử dụng thuốc tạo màng điều trị vết thương bỏng nông theo chỉ định
405.	1515	Ngâm rửa vết bỏng bằng nước mát sạch, băng ép, trong sơ cứu, cấp cứu tổn thương bỏng kỳ đầu.
406.	1658	Lấy dị vật giác mạc
407.	1659	Cắt bỏ chớp có bọc
408.	1663	Khâu da mi
409.	1664	Khâu phục hồi bờ mi
410.	1665	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt
411.	1666	Khâu phủ kết mạc
412.	1699	Soi đáy mắt trực tiếp
413.	1703	Cắt chỉ khâu da
414.	1704	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu
415.	1706	Lấy dị vật kết mạc
416.	1707	Khám mắt
417.	1955	Nhổ răng sữa
418.	1956	Nhổ chân răng sữa
419.	1957	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em
420.	1959	Điều trị viêm lợi trẻ em

421.	1960	Chích áp xe lợi
422.	1961	Điều trị viêm lợi do mọc răng
423.	2117	Lấy dị vật tai
424.	2119	Chích nhọt ống tai ngoài
425.	2120	Làm thuốc tai
426.	2125	Lấy dây tai (nút biểu bì)
427.	2178	Lấy dị vật hạ họng
428.	2181	Chích áp xe quanh Amidan
429.	2184	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản
430.	2189	Sơ cứu bỏng kỳ đầu đường hô hấp
431.	2190	Lấy dị vật họng miệng
432.	2191	Khí dung mũi họng
433.	2357	Thụt tháo phân
434.	2358	Đặt sonde hậu môn
435.	2359	Nong hậu môn
436.	2382	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc
437.	2383	Test nội bì
438.	2384	Test áp (Patch test) với các loại thuốc
439.	2386	Lấy bệnh phẩm trực tràng để chẩn đoán các bệnh nhiễm trùng
440.	2387	Tiêm trong da
441.	2388	Tiêm dưới da
442.	2389	Tiêm bắp thịt
443.	2390	Tiêm tĩnh mạch
444.	2391	Truyền tĩnh mạch

XI. NGOẠI KHOA		
445.	3265	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản
446.	3604	Cắt hẹp bao quy đầu (phimosis)
447.	3605	Mở rộng lỗ sáo
448.	860	Thương tích bàn tay giản đơn
449.	862	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón
450.	996	Nắn, bó bột gãy xương đòn
451.	997	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay
452.	998	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay
453.	999	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay

454.	1000	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu
455.	3846	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay
456.	1002	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay
457.	3849	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay
458.	3850	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay
459.	3851	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay
460.	3852	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay
461.	3853	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles
462.	3854	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay
463.	3863	Nắn, bó bột trật khớp gối
464.	1019	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân
465.	1020	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân
466.	1021	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân
467.	1022	Nắn, bó bột gãy xương chày
468.	1023	Nắn, bó bột gãy xương gót
469.	1024	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân
470.	1025	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn
471.	1026	Nắn, bó bột gãy Dupuytren
472.	1027	Nắn, bó bột gãy Monteggia
473.	1028	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân
474.	1029	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn
475.	1031	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân
476.	1032	Nẹp bột các loại, không nắn
477.	3909	Chích rạch áp xe nhỏ
478.	3911	Thay băng, cắt chỉ
479.	3924	Cắt lọc tổ chức hoại tử

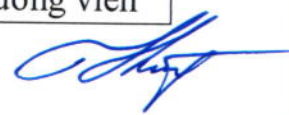

Hưng Yên, ngày 28 tháng 6 năm 2019

DÁCH SÁCH
NHÂN SỰ ĐĂNG KÝ THAM GIA KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH
TRONG CÔNG TY TNHH CHĂM SÓC SỨC KHỎE VIỆT PHÁP-CHI NHÁNH
PHÒNG KHÁM ĐA KHOA VIỆT PHÁP II

TT	Họ tên	Phạm vi hoạt động chuyên môn	Số CCHN	Thời gian đăng ký làm việc	Vị trí chuyên môn
1	Dương Văn Bình	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Tai - Mũi - Họng	008880/TH -CCHN	08 giờ/ ngày	Giám đốc chi nhánh, Trưởng khoa Tai - Mũi – Họng
2	Bùi Thị Thanh Hiền	Khám chữa bệnh chuyên khoa sản	000277/HY -CCHN	08 giờ/ ngày	Trưởng khoa Sản
3	Đặng Thị Ty	Khám, chữa bệnh chuyên khoa xét nghiệm	000360/HY -CCHN	08 giờ/ ngày	Trưởng khoa Xét nghiệm
4	Phạm Thị Khương	Khám, chữa bệnh chuyên khoa mắt	000367/HY -CCHN	08 giờ/ ngày	Trưởng khoa Mắt
5	Phùng Văn Minh	Khám bệnh, chữa bệnh ngoại khoa thông thường	001069/TH -CCHN	08 giờ/ ngày	Trưởng khoa Ngoại
6	Phạm Quang Tú	Chuyên khoa chẩn đoán hình ảnh	0002573/H -CCHN	08 giờ/ ngày	Trưởng khoa Chẩn đoán hình ảnh
7	Nguyễn Đình Mười	Khám, chữa bệnh nhi khoa	000292/HY -CCHN	08 giờ/ ngày	Trưởng khoa Nhi
8	Trương Thị Minh Hương	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Da liễu	002839/HN O- CCHN	08 giờ/ ngày	Trưởng khoa Da Liễu
9	Đỗ Quốc Tuấn	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Chẩn đoán hình ảnh	0016698/B YT-CCHN	02 ngày/tuần	Bác sỹ chuyên khoa Chẩn đoán hình ảnh
10	Vũ Thanh Mai	Khám chữa bệnh chuyên khoa Răng hàm mặt	0003398/HY - CCHN	08 giờ/ ngày	Trưởng khoa Răng - Hàm - Mặt
11	Hà Thị Minh Thuyết	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa nội	001395/HN O- CCHN	08 giờ/ ngày	Bác sỹ khoa Nội
12	Đặng Ngọc Dung	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nội	002754/HN O -CCHN	08 giờ/ ngày	Bác sỹ khoa Nội
13	Hồ Tự Chính	Khám, chữa bệnh chuyên khoa mắt	003124/HN O- CCHN	02 ngày/ tuần	Bác sỹ khám mắt



14	Đặng Lịch	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nội tổng hợp	0009910/BYT- CCHN	02 ngày/tuần	Bác sỹ khoa Nội
15	Phạm Thị Kiều Loan	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Sản phụ -KHHGD	000268/NĐ -CCHN	03 ngày /tuần	Bác sỹ chuyên khoa Sản
16	Nguyễn Thị Bích Nga	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Phụ Sản-KHHGD	004983/HN O- CCHN	02 ngày/tuần	Bác sỹ sản phụ khoa
17	Nguyễn Thành Trung	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa mắt	002811/TB -CCHN	3 ngày /tuần	Bác sỹ chuyên khoa mắt
18	Nguyễn Thị Thu Bích	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nội	00128/HN O-CCHN	02 ngày/tuần	Bác sỹ chuyên khoa Nội
19	Nguyễn Thị Tâm	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Răng hàm mặt	002021/NĐ -CCHN	02 ngày /tuần	Bác sỹ chuyên khoa Răng - Hàm - Mặt
20	Nguyễn Thị Thu Hà	Khám chữa bệnh Tai Mũi Họng	009391/HN O-CCHN	02 ngày/tuần	Bác sỹ Tai Mũi Họng
21	Nguyễn Thị Thúy	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Sản	001898/HN O-CCHN	02 ngày/tuần	Bác sỹ chuyên khoa Da Liễu
22	Vũ Điện Biên	Khám bệnh, chữa bệnh Nội khoa, chuyên khoa Nội tim mạch	020090/CC HN-BQP	02 ngày/tuần	Bác sỹ chuyên khoa Nội-Tim mạch
23	Đào Thị Thủy	Điều dưỡng	004341/HY -CCHN	08 giờ/ngày	Nhân viên
24	Nguyễn Thị Hải	Hộ sinh viên	000269HY- CCHN	08 giờ/ ngày	Hộ sinh viên
25	Trần Thị Bích Hồng	Tiêm (chích), thay băng, đếm mạch, đo nhiệt độ, đo huyết áp theo đơn bác sỹ	000270/HY -CCHN	08 giờ/ ngày	Điều dưỡng viên
26	Nguyễn Thùy Linh	Tiêm (chích), thay băng, đếm mạch, đo nhiệt độ, đo huyết áp theo đơn bác sỹ	000274/HY -CCHN	08 giờ/ngày	Điều dưỡng viên
27	Trần Thị Hường	Điều dưỡng viên	0002857/H Y-CCHN	08 giờ/ngày	Điều dưỡng viên
28	Lê Thị Hường	Tiêm (chích), thay	000395/HY	08 giờ/ngày	Điều dưỡng viên



		băng, đếm mạch, đo nhiệt độ, đo huyết áp theo đơn bác sỹ	-CCH		
29	Trần Thị Phúc	Điều dưỡng	003441/HY -CCHN	08 giờ/ngày	Điều dưỡng viên
30	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Điều dưỡng	000491/BN - CCHN	08 giờ/ngày	Điều dưỡng viên
31	Phạm Hồng Thái	Kỹ thuật viên X.Quang	0002271/H Y-CCHN	08 giờ/ngày	Kỹ thuật viên X.Quang
32	Phạm Thị Bích	Kỹ thuật viên xét nghiệm	0002272/H Y-CCHN	08 giờ/ngày	Kỹ thuật viên xét nghiệm
33	Nguyễn Văn Tân	Điều dưỡng đa khoa	000293/HY -CCHN	08 giờ/ngày	Điều dưỡng viên
34	Nguyễn Văn Đại	Kỹ thuật viên X.Quang	003440/HY -CCHN	08 giờ/ngày	Điều dưỡng viên
35	Vũ Thị Phúc	Kỹ thuật viên gây mê	0003173/H Y -CCHN	08 giờ/ngày	Kỹ thuật gây mê
36	Nguyễn Thị Lương	Y sỹ	0003395/H Y-CCHN	08 giờ/ngày	Nhân viên
37	Phạm Văn Hiếu	Y sỹ	0003301/H Y-CCHN	08 giờ/ngày	Nhân viên
38	Đỗ Văn Hiếu	Điều dưỡng chuyên đổi	003458/HY -CCHN	08 giờ/ngày	Nhân viên
39	Vũ Thị Thanh Huệ	Điều dưỡng viên	0002865/H Y-CCHN	08 giờ/ngày	Nhân viên
40	Nguyễn Thị Hằng	Điều dưỡng viên	003633/HY -CCHN	08 giờ/ngày	Nhân viên
41	Nguyễn Thị Phương	Điều dưỡng viên	003634/HY -CCHN	08 giờ/ngày	Nhân viên
42	Hoa Thị Sang	Đại học điều dưỡng	0003457 - HY-CCHN	08 giờ/ngày	Nhân viên
43	Nguyễn Thanh Thủy	Y sỹ	003733/HY -CCHN	08 giờ/ ngày	Nhân viên
44	Nguyễn Thị Phụng	Tiêm (chích), thay băng, đếm mạch, đo nhiệt độ, đo huyết áp theo đơn bác sỹ	000273/HY -CCHN	08 giờ/ ngày	Nhân viên
45	Nguyễn Duy Cảnh	Tiêm (chích), thay băng, đếm mạch, đo nhiệt độ, đo huyết áp	000268/HY -CCHN	08 giờ/ ngày	Nhân viên

		theo đơn bác sỹ			
46	Hoàng Thị Phan	Y sỹ chuyển đổi điều dưỡng	0006214/H D-CCHN	08 giờ/ ngày	Nhân viên
47	Trương Thị Ngọc Bích	Điều dưỡng	004169/HY -CCHN	08 giờ/ ngày	Nhân viên
48	Lê Thị Thu Hà	Điều dưỡng	004352/HY -CCHN	08 giờ/ ngày	Nhân viên
49	Trần Hùng	Điều dưỡng	000238/HY -CCHN	08 giờ/ngày	Nhân viên
50	Lưu Thị Thúy Nga	Điều dưỡng	Đang chờ cấp	08 giờ/ngày	Nhân viên
51	Nguyễn Thị Thanh	Kỹ thuật viên xét nghiệm	001057/HY -CCHN	08 giờ/ngày	Nhân viên
52	Phạm Thị Vui	Kỹ thuật viên xét nghiệm	004239/HY -CCHN	08 giờ/ngày	Nhân viên
53	Nguyễn Duy Cảnh	Kỹ thuật viên X.Quang		08 giờ/ ngày	Học thực hành
54	Lưu Thị Thúy Nga	Điều dưỡng		08 giờ/ ngày	Học thực hành
55	Leo Nhật Linh	Điều dưỡng		08 giờ/ ngày	Học thực hành
56	Nguyễn Kim Anh	Điều dưỡng		08 giờ/ ngày	Học thực hành
57	Phạm Thị Huệ	Điều dưỡng		08 giờ/ ngày	Học thực hành
58	Nguyễn Thanh Thủy	Điều dưỡng		08 giờ/ ngày	Học thực hành
59	Phan Trần Linh Trang	Điều dưỡng		08 giờ/ ngày	Học thực hành
60	Nguyễn Văn Anh	Điều dưỡng		08 giờ/ ngày	Học thực hành
61	Nguyễn Thị Thu	Điều dưỡng		08 giờ/ ngày	Học thực hành
62	Lưu Thị Thúy Nga	Điều dưỡng		08 giờ/ ngày	Học thực hành
63	Leo Nhật Linh	Điều dưỡng		08 giờ/ ngày	Học thực hành



64	Lê Thị Oanh	Điều dưỡng		08 giờ/ ngày	Học thực hành
65	Phạm Thị Vui	Cử nhân Xét nghiệm		08 giờ/ ngày	Học thực hành
66	Đỗ Thị Hạnh	Điều dưỡng		08 giờ/ ngày	Học thực hành
67	Nguyễn Thị Mai	Điều dưỡng		08 giờ/ ngày	Học thực hành
68	Nguyễn Thị Ly	Điều dưỡng trung cấp		08 giờ/ ngày	Học thực hành
69	Nguyễn Thị Thảo	Điều dưỡng cao đẳng		08 giờ/ ngày	Học thực hành
70	Lê Thị Thu Hà	Nữ hộ sinh chuyển đổi điều dưỡng		08 giờ/ ngày	Học thực hành
71	Nguyễn Thị Thu	Điều dưỡng		08 giờ/ ngày	Học thực hành

Hưng Yên, ngày 28 tháng 6 năm 2019



Theory